

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	1.5%	-24.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.06
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

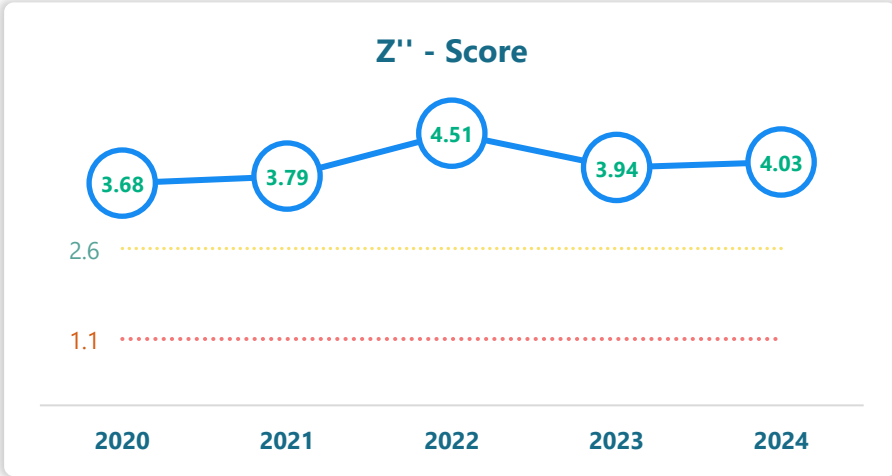
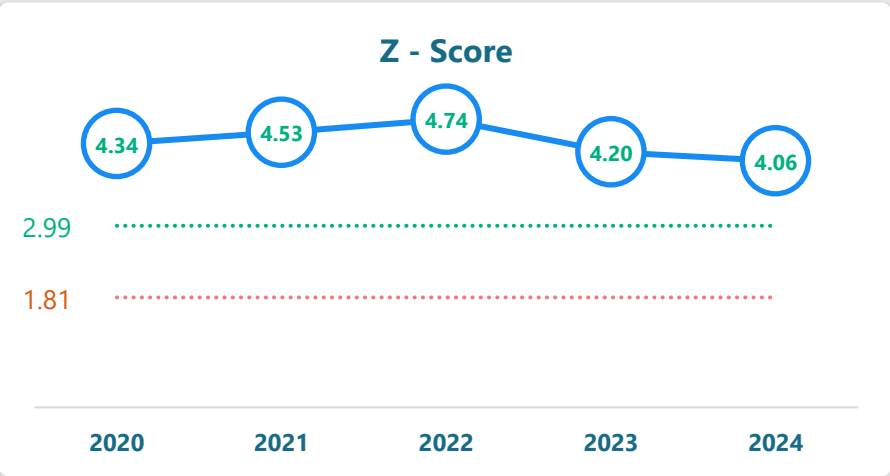
Hệ số nguy cơ phá sản	4.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,848		▲ 51.0
tỷ VNĐ		▲ 2.8%

LN sau thuế	2024	YoY
65.8		▲ 1.10
tỷ VNĐ		▲ 1.6%

ROE	2024	+/- YoY
21.3%		▲ 0.1%

ROA	2024
9.2%	



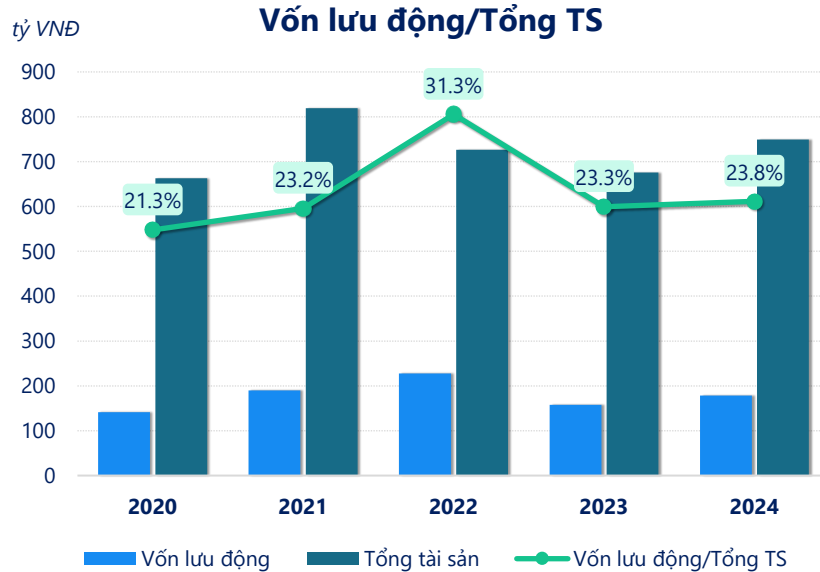
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **EMS** năm **2024** đạt **4.06**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.03 > 2.6**, cho thấy **EMS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **EMS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,848** tỷ đồng **tăng 2.84%**, lợi nhuận sau thuế đạt 65.77 tỷ đồng **tăng 1.59%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

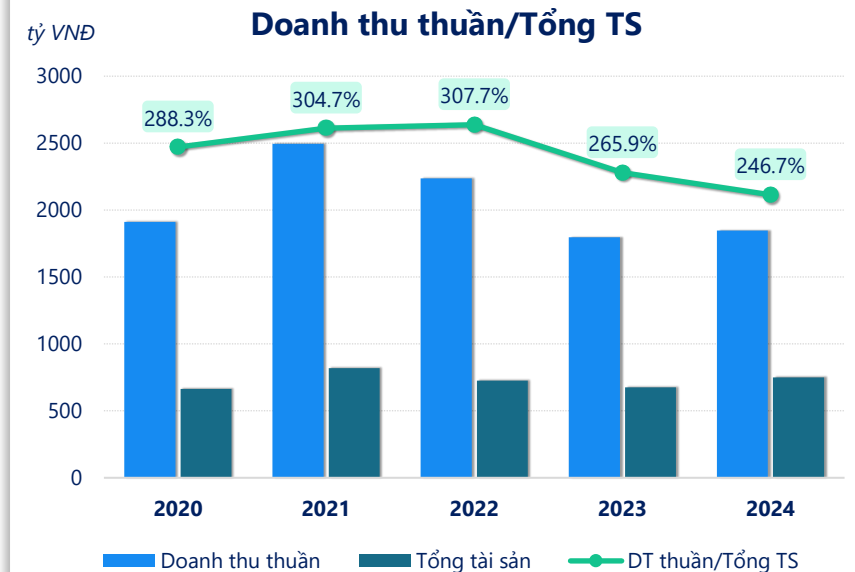
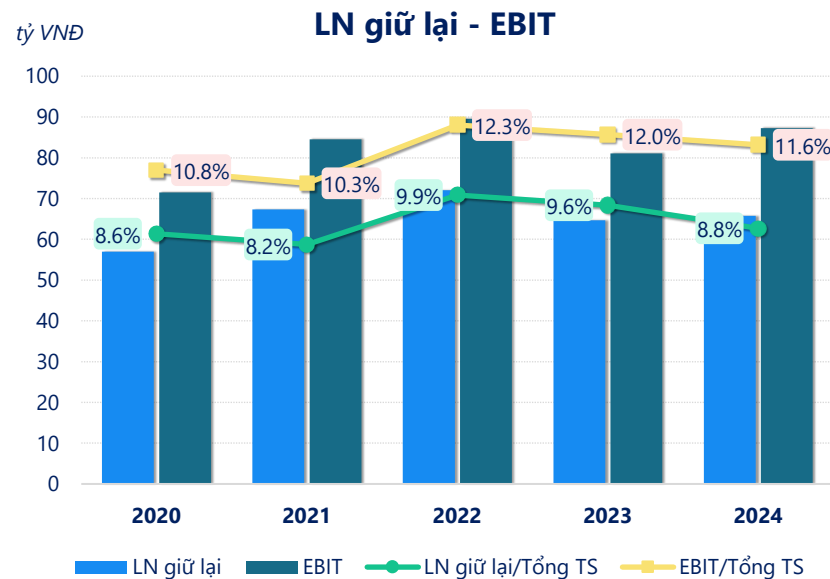
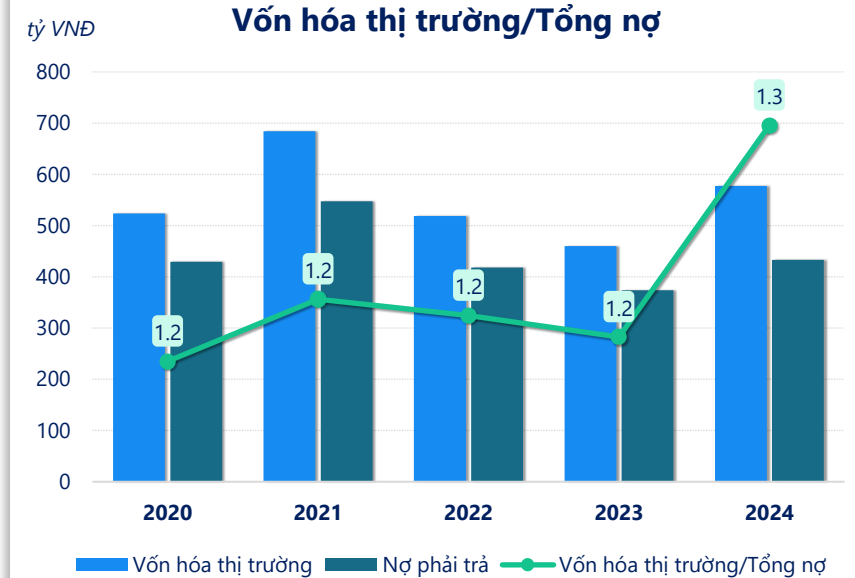
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM: EMS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.33, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	676	10.8%
Tài sản ngắn hạn	611	531	15.0%
Tiền và tương đương tiền	106	57.7	84.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	43.3	79.8%
Phải thu ngắn hạn	415	413	0.5%
Hàng tồn kho	3.63	7.08	-48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.84	9.96	-21.2%
Tài sản dài hạn	138	145	-4.4%
Phải thu dài hạn	13.2	15.8	-16.6%
Tài sản cố định	38.0	53.5	-28.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.12	5.12	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	66.0	7.6%
Tài sản dài hạn khác	11.0	4.24	160%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	374	15.8%
Nợ ngắn hạn	433	374	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	185	122	51.2%
Nợ dài hạn	0.29	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	316	302	4.7%
Vốn chủ sở hữu	316	302	4.7%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,912	2,496	2,236	1,797	1,848
Giá vốn hàng bán	1,599	2,024	1,864	1,467	1,540
Lợi nhuận gộp	313	472	371	330	308
Doanh thu HĐTC	4.40	4.78	7.37	4.68	5.46
Chi phí TC	1.66	1.78	2.65	0.66	1.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.6	200	112	90.5	80.0
Chi phí QLDN	179	190	175	164	146
LN thuần từ HĐKD	71.0	84.3	89.6	80.0	86.9
Lợi nhuận khác	0.44	0.28	-0.03	1.03	0.32
LN trước thuế	71.5	84.5	89.5	81.1	87.3
Lợi nhuận sau thuế	57.0	67.3	71.3	64.7	65.8
LNST của CĐ cty mẹ	57.0	67.3	71.3	64.7	65.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	91.3	-158	133	106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	-41.3	0.09	-91.8	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.23	-0.86	-0.04	-41.6	-20.7
Tiền đầu kỳ	84.8	167	216	57.7	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	82.1	49.1	-158	0.04	48.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	-0.09	-0.01	0.19
Tiền cuối kỳ	167	216	58.2	57.7	106